TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hằng

Bà Nguyễn Thị Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021, về việc: *"Tranh chấp ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Hoài T, sinh năm 1987

Địa chỉ cư trú: Số B đường H, thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Bà Trần Ngọc T1, sinh năm 1975; Quốc tịch: Úc

Địa chỉ cư trú: … Tinaroo street, D, QLD B, Australia (Địa chỉ cũ: … Anakie street, D, QLD D, Australia).

Người đại diện nhận văn bản tố tụng của bị đơn: Ông Đặng Hoài T, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Số B đường H, thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền được Văn phòng C chứng thực ngày 10/7/2023).

Tại phiên tòa, có mặt ông Đặng Hoài T, vắng mặt bà Trần Ngọc T1 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Hoài T trình bày:

Ông và bà Trần Ngọc T1 quen nhau qua người mai mối, gặp nhau, tìm hiểu rồi phát sinh tình cảm, yêu thương nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân. Ông và bà T1 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Trong thời gian đó, ông có làm hồ sơ để sang định cư cùng bà T1 tại Úc, nhưng nhiều lần phỏng vấn không thành. Sau đó, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống và do bà T1 sống tại Úc, còn ông sống tại Việt Nam nên tình cảm vợ chồng dần dần không còn. Cả hai đều không còn quan tâm nhau nữa, khoảng 02 năm nay, giữa ông và bà T1 không còn liên lạc. Nay ông thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, giữa ông và bà T1 không có con chung, tài sản chung và cũng không có nợ chung nên việc duy trì mối quan hệ hôn nhân này là không cần thiết. Do đó, ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Ngọc T1. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Đặng Hoài T khai không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Văn bản trình bày ý kiến được Văn phòng C chứng thực ngày 10/7/2023, bà Trần Ngọc T1 trình bày: Bà và ông Đặng Hoài T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau qua mai mối. Sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh B và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 31/7/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian. Sau đó, bà sang Úc sinh sống còn ông T ở tại Việt Nam. Vì thủ tục làm hồ sơ sang Úc định cư của ông T không được nên mỗi người mỗi nơi. Thời gian sau giữa vợ chồng ít liên lạc nên tình cảm phai nhạt dần. Nay, vợ chồng không còn tình cảm, nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Quá trình chung sống, vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- *Về thủ tục tố tụng:*

1. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Bà Trần Ngọc T1 có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T1 là đúng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hoài T được chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Trần Ngọc T1.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ ý kiến trình bày của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Ngọc T1 có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải và tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà Trần Ngọc T1 theo quy định tại khoản 4 Điều 207, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Hoài T và bà Trần Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh B vào ngày 31/7/2015. Theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Tuy nhiên, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian ngắn thì bà Trần Ngọc T1 xuất cảnh sang Úc và không quay lại Việt Nam, ông T làm hồ sơ sang Úc định cư không được nên vợ chồng sống xa cách nhau. Theo ông Đặng Hoài T, do vợ chồng sống xa cách nhau nên tình cảm không còn, nên ông làm đơn yêu cầu được ly hôn đối với bà T1. Tại văn bản trình bày ý kiến được Văn phòng C chứng thực ngày 10/7/2023, bà Trần Ngọc T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

[4] Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa hai bên không thể hàn gắn, đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đặng Hoài T như ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[5] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Theo nguyên đơn và bị đơn khai thì vợ chồng không có con chung, tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Ông Đặng Hoài T là nguyên đơn nên phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đặng Hoài T đối với bà Trần Ngọc T1.

2. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

2.1. Ông Đặng Hoài T phải chịu 3.482.054 đồng *(Ba triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, không trăm năm mươi bốn đồng)* chi phí ủy thác tống đạt; Ông Đặng Hoài T đã nộp đủ theo Chứng từ giao dịch ngày 08/9/2022 của Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Thuận;

2.2. Ông Đặng Hoài T phải chịu 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp; Ông Đặng Hoài T đã nộp đủ theo biên lai thu ngày 29/9/2021 của Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần dịch thuật chuyên nghiệp số 1 tại Hà Nộ.

2.3. Ông Đặng Hoài T phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, nhưng được khấu trừ 3.200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008007 ngày 01/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận; Hoàn lại cho ông Đặng Hoài T 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)*.

3. Về án phí: Ông Đặng Hoài T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008085 ngày 18/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận; Ông Đặng Hoài T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn ông Đặng Hoài T có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 04/8/2023.

- Bị đơn bà Trần Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 *(một)* tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- Cục THADS tỉnh B.Thuận;
- UBND tỉnh B.Thuận;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái